
**Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và
các công ty con**

Báo cáo tài chính hợp nhất quý cho kỳ
kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016



Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan
Thông tin về Công ty

**Giấy Chứng nhận Đăng ký
Kinh doanh số**

0303576603

ngày 24 tháng 6 năm 2016

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần nhất là ngày ngày 24 tháng 6 năm 2016. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh và các điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh lần đầu tiên số 4103002877 được cấp ngày 18 tháng 11 năm 2004.

Hội đồng Quản trị

Tiến sĩ Nguyễn Đăng Quang
Ông Hồ Hùng Anh

Ông Hồ Hùng Anh

Bà Nguyễn Hoàng Yến
Ông Nguyễn Thiệu Nam

Ông Lars Kjaer

Ông Dominic Edward Salter Price

Chủ tịch

Phó chủ tịch

(từ ngày 17 tháng 3 năm 2016)

Thành viên

(đến ngày 16 tháng 3 năm 2016)

Thành viên

Thành viên

Thành viên

Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Tiến sĩ Nguyễn Đăng Quang

Ông Nguyễn Thiệu Nam

Ông Michael Hung Nguyen

Ông Seokhee Won

Ông Nguyễn Anh Nguyễn

Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

(từ ngày 15 tháng 8 năm 2016)

Người đại diện theo pháp luật

Tiến sĩ Nguyễn Đăng Quang

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Trụ sở đăng ký

Phòng 802, Tòa nhà Central Plaza

17 Lê Duẩn

Phường Bến Nghé, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh

Việt Nam

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 9 năm 2016

Mẫu B 01a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/9/2016 Triệu VND	1/1/2016 Triệu VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		23.024.693	16.709.473
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	11.723.007	8.324.476
Tiền	111		938.211	918.656
Các khoản tương đương tiền	112		10.784.796	7.405.820
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	12	3.351.342	293.990
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		3.351.342	293.990
Các khoản phải thu ngắn hạn	130	6	2.217.130	3.126.527
Phải thu khách hàng	131		1.085.962	878.130
Trả trước cho người bán	132		463.023	872.866
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	762.400
Phải thu ngắn hạn khác	136		701.551	641.598
Dự phòng phải thu khó đòi	137		(33.406)	(28.589)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	122
Hàng tồn kho	140	7	5.395.832	4.417.969
Hàng tồn kho	141		5.410.854	4.434.592
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(15.022)	(16.623)
Tài sản ngắn hạn khác	150		337.382	546.511
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		118.390	79.536
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		201.073	445.579
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		17.919	21.396

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính quý này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 9 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/9/2016 Triệu VND	1/1/2016 Triệu VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		50.154.501	55.140.227
Các khoản phải thu dài hạn	210	6	2.225.327	10.432.139
Phải thu về cho vay dài hạn	215		789.700	8.563.114
Phải thu dài hạn khác	216		1.435.627	1.869.025
Tài sản cố định	220		29.320.770	26.998.134
Tài sản cố định hữu hình	221	8	22.702.311	19.965.062
<i>Nguyên giá</i>	222		26.520.334	22.597.132
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(3.818.023)	(2.632.070)
Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	224	9	21.312	31.407
<i>Nguyên giá</i>	225		67.300	67.300
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		(45.988)	(35.893)
Tài sản cố định vô hình	227	10	6.597.147	7.001.665
<i>Nguyên giá</i>	228		7.946.295	7.906.859
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(1.349.148)	(905.194)
Tài sản dở dang dài hạn	240	11	2.911.432	5.480.035
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2.911.432	5.480.035
Đầu tư tài chính dài hạn	250	12	11.968.166	9.144.883
Đầu tư vào công ty liên kết	252		11.947.432	9.124.149
Đầu tư vào các công ty khác	253		21.646	21.646
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn	254		(912)	(912)
Tài sản dài hạn khác	260		3.728.806	3.085.036
Chi phí trả trước dài hạn	261	13	2.734.028	2.042.622
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		222.154	213.737
Lợi thế thương mại	269	14	772.624	828.677
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		73.179.194	71.849.700

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính quý này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 9 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	30/9/2016 Triệu VND	1/1/2016 Triệu VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		49.828.370	44.740.654
Nợ ngắn hạn	310		15.910.020	15.005.196
Phải trả người bán ngắn hạn	311		2.199.998	2.419.059
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		125.221	139.989
Thuế phải nộp Ngân sách Nhà nước	313	15	365.802	504.532
Phải trả nhân viên	314		268.319	257.716
Chi phí phải trả	315	16	3.204.175	2.875.921
Phải trả ngắn hạn khác	319	17	82.286	398.473
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	9.632.991	8.366.625
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		31.228	42.881
Vay và nợ dài hạn	330		33.918.350	29.735.458
Phải trả người bán dài hạn	331		67.851	75.845
Phải trả dài hạn khác	337	17	34.416	97.813
Chi phí phải trả dài hạn	333		23.352	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19	31.537.630	27.253.112
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		1.605.175	1.692.753
Dự phòng phải trả dài hạn	342		649.926	615.935

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính quý này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 9 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/9/2016 Triệu VND	1/1/2016 Triệu VND
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		23.350.824	27.109.046
Vốn chủ sở hữu	410	20	23.350.824	27.109.046
Vốn góp của chủ sở hữu	411	21	7.560.757	7.467.179
<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	<i>411a</i>		<i>7.560.757</i>	<i>7.467.179</i>
Thặng dư vốn cổ phần	412	21	9.631.047	9.631.106
Vốn khác của chủ sở hữu	414	22	(9.426.958)	(9.045.049)
Cổ phiếu quỹ	415		(403.080)	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(1.421)	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		8.460.188	8.561.380
<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước</i>	<i>421a</i>		<i>8.560.953</i>	<i>7.069.066</i>
<i>(Lỗ)/lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này</i>	<i>421b</i>		<i>(100.765)</i>	<i>1.492.314</i>
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	20	7.530.291	10.494.430
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		73.179.194	71.849.700

Người lập:



Đoàn Thị Mỹ Duyên
Kế toán trưởng

Ngày 28 tháng 10 năm 2016

Người duyệt:



Michael Hung Nguyen
Phó Tổng Giám đốc
kiêm Giám đốc Tài chính



Tiên sĩ Nguyễn Đăng Quang
Chủ tịch
kiêm Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính quý này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016

Mẫu B 02a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)


	Mã số	Thuyết minh	Từ 1/7/2016 đến 30/9/2016 Triệu VND	Từ 1/7/2015 đến 30/9/2015 Triệu VND	Từ 1/1/2016 đến 30/9/2016 Triệu VND	Từ 1/1/2015 đến 30/9/2015 Triệu VND
Tổng doanh thu	01	23	11.443.435	8.928.167	31.471.688	19.552.684
Các khoản giảm trừ	02	23	436.703	213.356	1.323.610	424.045
Doanh thu thuần (10 = 01 – 02)	10	23	11.006.732	8.714.811	30.148.078	19.128.639
Giá vốn hàng bán	11	24	7.724.908	6.118.824	21.291.716	13.008.393
Lợi nhuận gộp (20 = 10 – 11)	20		3.281.824	2.595.987	8.856.362	6.120.246
Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	168.708	348.478	550.495	899.855
Chi phí tài chính	22	26	860.218	818.888	2.322.402	1.987.928
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		<i>842.244</i>	<i>508.133</i>	<i>2.240.137</i>	<i>1.479.022</i>
Lãi từ các công ty liên kết	24	27	314.673	126.979	704.698	378.760
Chi phí bán hàng	25		1.194.561	1.096.706	3.365.628	2.637.845
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		476.922	445.715	1.373.821	1.152.424
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	30		1.233.504	710.135	3.049.704	1.620.664
Thu nhập khác	31	28	358	8.787	8.016	32.106
Chi phí khác	32	29	6.616	36.074	38.367	60.640
Kết quả của các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		(6.258)	(27.287)	(30.351)	(28.534)
Lợi nhuận trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1.227.246	682.848	3.019.353	1.592.130
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51		198.402	204.128	581.596	501.124
Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại	52		(24.690)	(14.526)	(95.966)	(75.078)
Lợi nhuận thuần (60 = 50 - 51 - 52) (mang sang trang sau)	60		1.053.534	493.246	2.533.723	1.166.084

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính quý này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B 02a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Mã Thuyết số minh	Từ 1/7/2016		Từ 1/7/2015			
	đến 30/9/2016 Triệu VND	đến 30/9/2015 Triệu VND	đến 30/9/2016 Triệu VND	đến 30/9/2015 Triệu VND		
Lợi nhuận thuần (60 = 50 - 51 - 52) (mang từ trang trước sang)	60	1.053.534	493.246	2.533.723	1.166.084	
Phân bổ cho:						
Chủ sở hữu của Công ty	61	813.228	220.542	1.847.558	584.368	
Cổ đông không kiểm soát	62	240.306	272.704	686.165	581.716	
Lãi trên cổ phiếu						
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	1.065	294	2.432	779

Người lập:


Đoàn Thị Mỹ Duyên
Kế toán trưởng


Ngày 28 tháng 10 năm 2016

Người duyệt:



Michael Hung Nguyen
Phó Tổng Giám đốc
kiêm Giám đốc Tài chính




 Tiến sĩ Nguyễn Đăng Quang
Chủ tịch
kiêm Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B 02a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Mã số	Giá định ⁽¹⁾				
	Từ 1/7/2016	Từ 1/7/2015	Từ 1/1/2016	Từ 1/1/2015	
	đến 30/9/2016 Triệu VND	đến 30/9/2015 Triệu VND	đến 30/9/2016 Triệu VND	đến 30/9/2015 Triệu VND	
Tổng doanh thu	01	11.443.435	8.928.167	31.471.688	19.552.684
Các khoản giảm trừ	02	436.703	213.356	1.323.610	424.045
Doanh thu thuần (10 = 01 – 02)	10	11.006.732	8.714.811	30.148.078	19.128.639
Giá vốn hàng bán	11	7.673.689	6.074.393	21.145.817	12.891.723
Lợi nhuận gộp (20 = 10 – 11)	20	3.333.043	2.640.418	9.002.261	6.236.916
Doanh thu hoạt động tài chính	21	168.708	350.025	550.495	901.402
Chi phí tài chính	22	860.218	818.888	2.322.402	1.987.928
Lợi nhuận từ các công ty liên kết	24	314.673	125.432	704.698	377.213
Chi phí bán hàng	25	1.194.561	1.096.706	3.365.628	2.637.845
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	303.493	272.880	854.667	773.038
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	30	1.458.152	927.401	3.714.757	2.116.720
Thu nhập khác	31	358	8.787	8.016	32.106
Chi phí khác	32	6.616	36.074	38.367	60.640
Kết quả của các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40	(6.258)	(27.287)	(30.351)	(28.534)
Lợi nhuận trước thuế (50 = 30 + 40)	50	1.451.894	900.114	3.684.406	2.088.186
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51	198.402	204.128	581.596	501.124
Chi phí/(lợi ích) thuế thu nhập hoãn lại	52	4.985	14.063	(8.388)	(10.296)
Lợi nhuận thuần (60 = 50 - 51 - 52) (mang sang trang sau)	60	1.248.507	681.923	3.111.198	1.597.358

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính quý này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B 02a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Giá định ⁽¹⁾			
		Từ 1/7/2016	Từ 1/7/2015	Từ 1/1/2016	Từ 1/1/2015
		đến 30/9/2016	đến 30/9/2015	đến 30/9/2016	đến 30/9/2015
		Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Lợi nhuận thuần (60 = 50 - 51 - 52) (mang từ trang trước sang)	60	1.248.507	681.923	3.111.198	1.597.358
Phân bổ cho:					
Chủ sở hữu của Công ty	61	967.371	287.312	2.291.237	901.534
Cổ đông không kiểm soát	62	281.136	394.611	819.961	695.824
Lãi trên cổ phiếu					
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	1.265	383	3.015	1.201

(1) *Số liệu giá định, cho mỗi kỳ báo cáo và kỳ so sánh tương ứng, được tính toán bằng cách loại bỏ tác động của các khoản phân bổ lợi thế thương mại, tài sản hữu hình và tài sản vô hình phát sinh từ các thương vụ M&A của Tập đoàn trong quá khứ.*

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016

Mẫu B 03a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	Từ 1/1/2016 đến 30/9/2016 Triệu VND	Từ 1/1/2015 đến 30/9/2015 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		3.019.353	1.592.130
Điều chỉnh cho				
Khấu hao và phân bổ	02		1.731.773	1.301.926
Các khoản dự phòng	03		71.294	98.695
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		2.750	25.636
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(1.214.753)	(1.196.579)
Chi phí lãi vay	06		2.240.137	1.479.022
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		5.850.554	3.300.830
Giảm/(tăng) các khoản phải thu và tài sản khác	09		264.188	(706.018)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(1.005.911)	211.831
(Giảm)/tăng các khoản phải trả và nợ khác	11		(318.351)	860.520
(Tăng)/giảm khoản trả trước	12		(124.500)	182.810
			4.665.980	3.849.973
Tiền lãi vay đã trả	14		(1.869.142)	(1.605.219)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(621.931)	(1.004.738)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(13.735)	(10.102)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh	20		2.161.172	1.229.914

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính quý này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã	Thuyết	Từ 1/1/2016	Từ 1/1/2015
	số	minh	đến 30/9/2016	đến 30/9/2015
			Triệu VND	Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(2.212.064)	(3.057.282)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22		7.385	1.960
Tiền chi cho vay và tiền gửi ngân hàng	23		(67.928.216)	(34.860.715)
Tiền thu hồi cho vay và tiền gửi ngân hàng	24		73.406.678	31.003.457
Chi tiền đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đơn vị khác	25		(22.343.496)	(2.245.595)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		206.218	2.046.750
Tiền thu từ lãi tiền gửi, cổ tức và thu nhập khác từ hoạt động đầu tư	27		929.232	869.095
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư	30		(17.934.263)	(6.242.330)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính quý này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Mã số	Thuyết minh	Từ 1/1/2016 đến 30/9/2016	Từ 1/1/2015 đến 30/9/2015
		Triệu VND	Triệu VND

LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Tiền thu từ phát hành cổ phiếu mới và vốn góp của cổ đông không kiểm soát trong công ty con	31	14.440.817	147.512
Tiền mua lại công cụ vốn chủ sở hữu	32	(670.007)	-
Tiền thu từ vay ngắn hạn và dài hạn	33	21.011.994	30.874.488
Tiền trả nợ gốc vay	34	(15.458.809)	(23.148.789)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(10.429)	-
Tiền chi trả cổ tức cho cổ đông không kiểm soát của công ty con	36	(143.266)	(709.765)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính	40	19.170.300	7.163.446
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	3.397.209	2.151.030
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	8.324.476	5.166.415
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền	61	1.322	14.922
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	11.723.007	7.332.367

Người lập:

 Đoàn Thị Mỹ Duyên
 Kế toán trưởng

Ngày 28 tháng 10 năm 2016

Người duyệt:

 Michael Hung Nguyen
 Phó Tổng Giám đốc
 kiêm Giám đốc Tài chính



 Tiến sĩ Nguyễn Đăng Quang
 Chủ tịch
 kiêm Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính quý này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Hoạt động chính của Công ty là tư vấn quản lý và tư vấn đầu tư.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Công ty và các công ty con (được gọi chung là “Tập đoàn”) và lợi ích của Tập đoàn trong một công ty liên kết.

Các hoạt động chính của các công ty con và công ty liên kết được mô tả như sau:

(a) Công ty con

(i) Công ty con trực tiếp

Số thứ tự	Tên công ty	Hoạt động chính	Phần trăm lợi ích kinh tế tại	
			30/9/2016	1/1/2016
1	Công ty TNHH MasanConsumerHoldings (trước đây là Công ty TNHH Một Thành Viên MasanConsumerHoldings) (“MCH”) (i)	Tư vấn quản lý	85,7%	100,0%
2	Công ty Cổ Phần Tầm Nhìn Masan (“MH”)	Tư vấn quản lý	99,9%	99,9%
3	Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science (trước đây là Công ty TNHH Masan Nutri-Science) (“MNS”) (vi)	Tư vấn quản lý	89,7%	99,9%

(ii) Công ty con gián tiếp

Số thứ tự	Tên công ty	Hoạt động chính	Phần trăm lợi ích kinh tế tại	
			30/9/2016	1/1/2016
1	Công ty TNHH Masan Brewery (trước đây là Công ty TNHH Một Thành Viên Masan Brewery) (“MB”) (i)	Tư vấn quản lý	57,1%	100,0%

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Số thứ tự	Tên công ty	Hoạt động chính	Phần trăm lợi ích kinh tế tại	
			30/9/2016	1/1/2016
2	Công ty TNHH Masan Master Brewer (“MMBr”)	Kinh doanh bia và nước giải khát	57,1%	100,0%
3	Công ty TNHH Một Thành Viên Masan Brewery PY (“MBPY”)	Sản xuất bia và nước giải khát	57,1%	100,0%
4	Công ty TNHH Một Thành Viên Masan Brewery HG (“MBHG”)	Kinh doanh bia và nước giải khát	57,1%	100,0%
5	Công ty TNHH Một Thành Viên Masan Brewery Distribution (“MBD”)	Kinh doanh bia và nước giải khát	57,1%	100,0%
6	Công ty Cổ phần Hàng Tiêu Dùng Masan (“MSC”) (ii)	Kinh doanh và phân phối	83,1%	77,8%
7	Masan Consumer (Thailand) Limited (“MTH”) (xii)	Kinh doanh và phân phối	83,1%	-
8	Công ty TNHH Một Thành Viên Thực phẩm Masan (“MSF”)	Kinh doanh và phân phối	83,1%	77,8%
9	Công ty TNHH Một Thành Viên Công nghiệp Masan (“MSI”)	Sản xuất nước chấm và mì ăn liền	83,1%	77,8%
10	Công ty TNHH Một Thành Viên Công nghệ Thực phẩm Việt Tiến (“VTF”)	Sản xuất nước chấm	83,1%	77,8%
11	Công ty TNHH Một Thành Viên Masan HD (“MHD”)	Sản xuất nước chấm và mì ăn liền	83,1%	77,8%
12	Công ty Cổ phần Ma San PQ (“MPQ”)	Sản xuất nước chấm	78,6%	73,5%
13	Công ty TNHH Một Thành Viên Nam Ngư Phú Quốc (“NPQ”) (ix)	Sản xuất gia vị	83,1%	-
14	Công ty Cổ phần Vinacafe Biên Hòa (“VCF”) (v)	Sản xuất đồ uống	50,0%	41,4%
15	Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại CDN (“CDN”) (viii)	Kinh doanh đồ uống	42,5%	-

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Số thứ tự	Tên công ty	Hoạt động chính	Phần trăm lợi ích kinh tế tại	
			30/9/2016	1/1/2016
16	Công ty Cổ phần nước khoáng Vĩnh Hảo (“VHC”) (iii)	Sản xuất đồ uống	73,6%	49,7%
17	Công ty Cổ phần TM DV & SX Krôngpha (“KRP”)	Sản xuất đồ uống	73,6%	49,7%
18	Công ty TNHH Một Thành Viên Masan Beverage (“MSB”)	Kinh doanh và sản xuất nước giải khát	83,1%	77,8%
19	Công ty TNHH Một Thành Viên Masan ĐN (“MDN”)	Sản xuất nước chấm, mì ăn liền và nước giải khát	83,1%	77,8%
20	Công ty TNHH Một Thành Viên Masan MB (“MMB”)	Sản xuất mì ăn liền và đồ uống	83,1%	77,8%
21	Công ty TNHH Một Thành Viên Masan HG (“MHG”)	Sản xuất và kinh doanh gia vị, thực phẩm dinh dưỡng	83,1%	77,8%
22	Công ty Cổ phần Thực phẩm Dinh dưỡng Sài Gòn (“SNF”)	Sản xuất thực phẩm dinh dưỡng	83,1%	77,8%
23	Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh (“QNW”) (vii)	Sản xuất thực phẩm dinh dưỡng	54,6%	50,6%
24	Công ty TNHH Mapleleaf (“MPL”)	Tư vấn quản lý	99,9%	99,9%
25	Công ty Cổ Phần Tài Nguyên Masan (trước đây là Công ty Cổ Phần Tài Nguyên Ma San) (“MR”)	Tư vấn quản lý	72,7%	72,7%
26	Công ty TNHH Một Thành Viên Tài Nguyên Masan Thái Nguyên (trước đây là Công ty TNHH Một Thành Viên Tài Nguyên Ma San Thái Nguyên) (“MRTN”)	Tư vấn quản lý	72,7%	72,7%

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Số thứ tự	Tên công ty	Hoạt động chính	Phần trăm lợi ích kinh tế tại	
			30/9/2016	1/1/2016
27	Công ty TNHH Một Thành Viên Thương mại và Đầu tư Thái Nguyên (“TNTI”)	Tư vấn quản lý	72,7%	72,7%
28	Công ty TNHH Khai Thác Chế Biến Khoáng Sản Núi Pháo (“NP”)	Khai thác và chế biến quặng	72,7%	72,7%
29	Công ty TNHH tinh luyện Vonfram Núi Pháo - H.C. Starck LLC (“NP - HC Starck”)	Chế biến kim loại màu và kim loại quý hiếm	37,1%	37,1%
30	Công ty TNHH Kenji (“Kenji”)	Tư vấn quản lý	89,7%	99,9%
31	Công ty TNHH Shika (“Shika”)	Tư vấn quản lý	89,7%	99,9%
32	Công ty Cổ Phần Meiji (“Meiji”)	Tư vấn quản lý	89,7%	99,9%
33	Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế (“ANCO”)	Nông nghiệp tiêu dùng	89,7%	70,0%
34	Công ty Liên doanh Dinh dưỡng Thủy sản Quốc tế (“ANCO Vĩnh Long”)	Nông nghiệp tiêu dùng	89,7%	70,0%
35	Công ty TNHH Một Thành Viên Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế Bình Định (“ANCO Bình Định”)	Nông nghiệp tiêu dùng	89,7%	70,0%
36	Công ty TNHH Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế Thái Nguyên (“ANCO Thái Nguyên”)	Nông nghiệp tiêu dùng	89,7%	70,0%
37	Công ty TNHH Một Thành Viên Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế Tiền Giang (“ANCO Tiền Giang”)	Nông nghiệp tiêu dùng	89,7%	70,0%
38	Công ty TNHH Một Thành Viên Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế Nghệ An (“ANCO Nghệ An”)	Nông nghiệp tiêu dùng	89,7%	70,0%
39	Công ty TNHH Một Thành Viên Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế Hậu Giang (“ANCO Hậu Giang”)	Nông nghiệp tiêu dùng	89,7%	70,0%
40	Công ty TNHH Masan Nutri-Farm (MNF) (x)	Nông nghiệp tiêu dùng	89,7%	-

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Số thứ tự	Tên công ty	Hoạt động chính	Phần trăm lợi ích kinh tế tại	
			30/9/2016	1/1/2016
41	Công ty TNHH Masan Nutri-Farm (N.A) (MNF N.A) (xi)	Nông nghiệp tiêu dùng	89,7%	-
42	Công ty Cổ Phần Việt-Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc (“Proconco”) (iv)	Nông nghiệp tiêu dùng	67,4%	68,6%
43	Công ty TNHH Một thành viên Proconco Cần Thơ (“Proconco Cần Thơ”)	Nông nghiệp tiêu dùng	67,4%	68,6%
44	Công ty TNHH Một thành viên Con Cò Bình Định (“Proconco Bình Định”)	Nông nghiệp tiêu dùng	67,4%	68,6%
45	Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Proconco Hưng Yên (trước đây là Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Toàn Lợi) (“Proconco Hưng Yên”)	Nông nghiệp tiêu dùng	67,4%	68,6%

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

- (i) Vào tháng 1 năm 2016, Singha Asia Holdings Pte. Ltd (“Singha”) đã đầu tư 13.343.726 triệu VND (trong đó, 86.100 triệu VND đã nhận trong tháng 12 năm 2015) và 1.111.900 triệu VND bằng tiền nhằm nắm giữ vốn chủ sở hữu lần lượt là 14,3% và 33,3% trong MCH và MB. Giao dịch này dẫn đến lợi ích vốn chủ sở hữu của Công ty trong MCH giảm từ 100% xuống 85,7% và trong MB, một công ty con được sở hữu gián tiếp bởi Công ty thông qua MCH, giảm từ 100% xuống 57,1%.
- (ii) Vào tháng 1 năm 2016, MCH đã tăng lợi ích vốn chủ sở hữu trong MSC từ 77,8% lên 96,7% bằng cách mua lại cổ phiếu từ các cổ đông không kiểm soát. Giao dịch này dẫn đến lợi ích vốn chủ sở hữu của Công ty trong MSC, một công ty con được sở hữu gián tiếp bởi Công ty thông qua MCH, tăng từ 77,8% lên 82,8%.
- Vào tháng 6 năm 2016, MSC phát hành thêm 3.000.000 cổ phiếu mới. Giao dịch này dẫn đến lợi ích vốn chủ sở hữu của MCH trong MSC giảm từ 96,7% xuống 96,1% và lợi ích vốn chủ sở hữu của Công ty trong MSC giảm từ 82,8% xuống 82,4%.
- Trong giai đoạn từ tháng 6 đến tháng 9 năm 2016, MCH đã tăng lợi ích vốn chủ sở hữu trong MSC từ 96,1% lên 97,0% bằng cách mua lại cổ phiếu từ các cổ đông không kiểm soát. Giao dịch này dẫn đến lợi ích vốn chủ sở hữu của Công ty trong MSC tăng từ 82,4% lên 83,1%.
- (iii) Vào tháng 1 và tháng 4 năm 2016, Công ty con sở hữu hoàn toàn của MSC, MSB, đã mua thêm lần lượt 2.657.641 cổ phiếu và 556.288 cổ phiếu của VHC. Giao dịch này dẫn đến lợi ích vốn chủ sở hữu của MSB trong VHC tăng từ 64,0% lên 88,6% và lợi ích vốn chủ sở hữu của Công ty trong VHC tăng từ 49,7% lên 72,9%.
- (iv) Vào tháng 1 năm 2016, MNS đã mua thêm 10.412.088 cổ phiếu của Proconco. Giao dịch này dẫn đến lợi ích vốn chủ sở hữu của Công ty trong Proconco tăng từ 68,6% lên 75,2% tại ngày 31 tháng 1 năm 2016.
- (v) Vào tháng 2 năm 2016, MSB đã mua thêm 1.850.000 cổ phiếu của VCF. Giao dịch này dẫn đến lợi ích vốn chủ sở hữu của MSB trong VCF tăng từ 53,2% lên 60,2% và lợi ích vốn chủ sở hữu của Công ty trong VCF tăng từ 41,4% lên 49,6%.
- (vi) Trong giai đoạn từ tháng 3 đến tháng 6 năm 2016, Công ty đã chuyển 10,3% lợi ích vốn chủ sở hữu trong MNS cho cổ đông không kiểm soát. Đây là một phần trong việc tái cấu trúc để tăng lợi ích vốn chủ sở hữu trong ANCO. Giao dịch này dẫn đến lợi ích vốn chủ sở hữu của Công ty trong MNS giảm từ 99,9% xuống 89,7%.
- (vii) Vào tháng 4 năm 2016, MSB đã mua thêm 54.100 cổ phiếu của QNW. Giao dịch này dẫn đến lợi ích vốn chủ sở hữu của MSB trong QNW tăng từ 65,0% lên 65,7% và lợi ích vốn chủ sở hữu của Công ty trong QNW tăng từ 50,6% lên 54,1%.
- (viii) Vào tháng 5 năm 2016, VCF đã mua 85,0% lợi ích vốn chủ sở hữu của CDN từ bên thứ ba với tổng thanh toán bao gồm phí giao dịch là 35.000 triệu VND. Giao dịch này dẫn đến CDN trở thành một công ty con được sở hữu gián tiếp bởi Công ty thông qua VCF, một công ty con được sở hữu gián tiếp bởi Công ty thông qua MCH, MSC và MSB.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

- (ix) Vào tháng 6 năm 2016, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang đã ban hành Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 1702051991 phê duyệt thành lập NPQ, một công ty con mới thành lập sở hữu 100,0% bởi MSF. NPQ trở thành công ty con được sở hữu gián tiếp bởi Công ty thông qua MSF, một công ty con sở hữu gián tiếp bởi Công ty thông qua MCH và MSC.
- (x) Vào tháng 6 năm 2016, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai đã ban hành Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3603383090 phê duyệt thành lập MNF, một công ty con mới thành lập sở hữu 100,0% bởi MNS thông qua ANCO.
- (xi) Vào tháng 6 năm 2016, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An đã ban hành Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 2901852878 phê duyệt thành lập MNF N.A, một công ty con mới thành lập sở hữu 100,0% bởi MNF. MNF N.A trở thành một công ty con sở hữu gián tiếp bởi Công ty thông qua MNS, ANCO và MNF.
- (xii) Vào tháng 7 năm 2016, MSC đã thành lập một công ty con - Masan Consumer (Thailand) Limited ("MTH") để thâm nhập vào thị trường "Inland" ASEAN theo Giấy phép số 0105559105553 được cấp bởi Phòng Phát triển Doanh nghiệp, Thái Lan.

Tất cả các công ty con được thành lập tại Việt Nam ngoại trừ MTH, một công ty con được sở hữu gián tiếp bởi công ty thông qua MCH và MSC, được thành lập tại Thái Lan.

Tỷ lệ lợi ích kinh tế phản ánh phần trăm thực tế các lợi ích kinh tế trực tiếp và gián tiếp của Tập đoàn trong các công ty con.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Công ty liên kết

(i) Công ty liên kết trực tiếp

Số thứ tự	Tên công ty	Hoạt động chính	Phần trăm lợi ích kinh tế tại	
			30/9/2016	1/1/2016
1	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam (“Techcombank”) (*)	Ngân hàng	19,5%	19,5%

(*) Lợi ích kinh tế thực tế của Tập đoàn trong Techcombank tại ngày 30 tháng 9 năm 2016 là 30,4% (1/1/2016: 30,4%). Lợi ích kinh tế thực tế bao gồm 15,7% thông qua lợi ích trực tiếp và gián tiếp của vốn chủ sở hữu (là do ảnh hưởng suy giảm thuần từ trái phiếu chuyển đổi trên 19,5% vốn chủ sở hữu hiện hành, trong đó, 4,5% được nắm giữ bởi công ty con gián tiếp của Tập đoàn là Công ty TNHH Mapleleaf) và 14,7% thông qua trái phiếu chuyển đổi kỳ hạn 10 năm phát hành bởi Techcombank trong đó Công ty đồng ý chuyển đổi một cách bắt buộc và không thể hủy ngang trong thời hạn chuyển đổi, theo các quy định pháp lý và các thông lệ được chấp thuận.

(ii) Công ty liên kết gián tiếp

Số thứ tự	Tên công ty	Hoạt động chính	Phần trăm lợi ích kinh tế tại	
			30/9/2016	1/1/2016
1	Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimes (“Cholimes”)	Sản xuất và mua bán thực phẩm	32,8%	32,8%
2	Công ty Cổ phần Bao bì Thuận Phát (“Thuận Phát”)	Sản xuất bao bì	25,0%	25,0%
3	Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Lộc Khang (“Lộc Khang”)	Nông nghiệp tiêu dùng	26,2%	26,2%
4	Công ty Cổ phần Chế biến Súc sản Long Bình (“Abattoir”)	Nông nghiệp tiêu dùng	25,0%	25,0%
5	Công ty Cổ phần Sản xuất, Thương mại và Dịch vụ Đồng Nai (“ĐN Manu”)	Nông nghiệp tiêu dùng	21,3%	21,3%
6	Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Súc sản (“Vissan”) (i)	Sản xuất và kinh doanh thực phẩm	24,9%	-

(i) Vào tháng 3 và tháng 6 năm 2016, ANCO, một công ty con gián tiếp của Công ty thông qua MNS, mua 24,9% lợi ích vốn chủ sở hữu của Vissan. Giao dịch này dẫn đến Vissan trở thành một công ty liên kết gián tiếp của Công ty thông qua ANCO.

Tỷ lệ lợi ích kinh tế trong các công ty liên kết gián tiếp phản ánh tỷ lệ thực tế các lợi ích kinh tế của các công ty con sở hữu trực tiếp và gián tiếp trong công ty liên kết.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”). Báo cáo tài chính được lập và trình bày bằng triệu VND làm tròn đến hàng triệu đồng gần nhất (“Triệu VND”).

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn và Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung

Hợp nhất kinh doanh mà trong đó các công ty chịu sự kiểm soát chung bởi cùng một nhóm cổ đông (“Cổ đông Kiểm soát”) trước và sau khi hợp nhất phù hợp với định nghĩa hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung vì có sự nối tiếp rủi ro và quyền lợi của Cổ đông Kiểm soát. Hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung này đặc biệt nằm ngoài phạm vi của Chuẩn mực kế toán số 11 Hợp nhất kinh doanh và trong sự chọn lựa chính sách kế toán liên quan đến các giao dịch này, Tập đoàn đã cân nhắc Chuẩn mực kế toán số 01 Chuẩn mực chung và Chuẩn mực kế toán số 21 Trình bày báo cáo tài chính. Dựa trên các chuẩn mực này, Tập đoàn đã áp dụng cơ sở kế toán sáp nhập (“nguyên tắc mang sang toàn bộ”). Tài sản và nợ phải trả của các công ty được hợp nhất theo giá trị sổ sách hiện tại dưới khía cạnh nhìn nhận của Cổ đông Kiểm soát. Bất kỳ chênh lệch giữa chi phí mua và giá trị thuần của tài sản được sáp nhập được xem như là sự phân bổ vốn hoặc góp vốn giả định từ các cổ đông và được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu hợp nhất bao gồm kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty được hợp nhất như thể cấu trúc của Tập đoàn hiện tại đã tồn tại xuyên suốt toàn bộ giai đoạn đề cập trong báo cáo này dưới góc độ của Cổ đông Kiểm soát hoặc từ lúc các công ty được thành lập vào ngày sau ngày bắt đầu của kỳ báo cáo gần nhất, cho giai đoạn từ ngày thành lập đến hết ngày kết thúc kỳ báo cáo tương ứng.

(ii) Hợp nhất kinh doanh không chịu sự kiểm soát chung

Tất cả các hợp nhất kinh doanh không chịu kiểm soát chung được hạch toán bằng cách áp dụng phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà sự kiểm soát đã được chuyển giao cho tập đoàn. Sự kiểm soát là quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó. Khi xem xét sự kiểm soát, Tập đoàn phải xem xét quyền biểu quyết tiềm tàng mà có thể thực hiện được ở hiện tại.

Theo phương pháp mua, tài sản và các khoản nợ phải trả của công ty được mua sử dụng giá trị hợp lý khi hợp nhất. Giá mua bao gồm tổng giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn chủ sở hữu phát hành bởi Tập đoàn tại ngày trao đổi. Lợi thế thương mại là phần chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của công ty được mua. Khoản chênh lệch âm, được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Các chi phí giao dịch, ngoại trừ các chi phí liên quan đến việc phát hành công cụ nợ hoặc chứng khoán vốn, mà Tập đoàn phát sinh khi hợp nhất kinh doanh bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh, như chi phí trả cho tư vấn tài chính, tư vấn pháp lý, thẩm định viên về giá và các nhà tư vấn liên quan đến hợp nhất kinh doanh. Các chi phí giao dịch này được tính vào giá phí hợp nhất kinh doanh. Các chi phí quản lý chung và các chi phí khác không liên quan trực tiếp đến giao dịch hợp nhất kinh doanh cụ thể đang được ghi nhận thì không được tính vào chi phí mua, mà được ghi nhận là chi phí phát sinh trong kỳ.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(iii) Công ty con

Các công ty con là các công ty chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Sự kiểm soát này tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát, có tính đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại. Các báo cáo tài chính của các công ty con đã được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực đến ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(iv) Công ty liên kết (các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu)

Các công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có sự ảnh hưởng đáng kể nhưng không kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động kinh doanh của công ty. Sự ảnh hưởng đáng kể này được giả định tồn tại khi Tập đoàn nắm giữ từ 20 % đến 50 % quyền biểu quyết của một công ty khác. Các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu (các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu) trong báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Đầu tư vào các công ty liên kết của Tập đoàn bao gồm lợi thế thương mại được xác định tại thời điểm mua trừ đi hao mòn lũy kế của lợi thế thương mại. Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong thu nhập và chi phí của đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi được điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, kể từ ngày bắt đầu sự ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày kết thúc sự ảnh hưởng đáng kể. Khi Tập đoàn chia sẻ khoản lỗ của công ty liên kết theo phần sở hữu của Tập đoàn vượt quá giá trị ghi sổ của khoản đầu tư của Tập đoàn trong đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, thì giá trị ghi sổ của khoản đầu tư đó (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm về không và Tập đoàn không phải tiếp tục ghi nhận các khoản lỗ phát sinh sau đó trừ khi Tập đoàn có nghĩa vụ phải thanh toán hay đã thanh toán thay cho đơn vị nhận đầu tư.

(v) Lợi ích cổ đông không kiểm soát (“NCI”)

NCI được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số tiền thanh toán hoặc nhận được ghi nhận trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

(vi) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ Tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại công ty được đầu tư.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(b) Ngoại tệ

(i) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty hoặc các công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(ii) Quy đổi báo cáo tài chính từ đơn vị tiền tệ kế toán sang đơn vị tiền tệ báo cáo

Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính hợp nhất bằng VND, tất cả các khoản mục tài sản và nợ phải trả được quy đổi sang VND tại ngày kết thúc kỳ kế toán do ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch công bố. Vốn chủ sở hữu và các khoản mục liên quan được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Lỗ lũy kế được tính toán từ lỗ thuần đã được quy đổi. Chi phí, lưu chuyển tiền tệ trong kỳ được quy đổi theo tỷ giá hối đoái xấp xỉ tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do quy đổi báo cáo tài chính từ đơn vị tiền tệ kế toán sang đơn vị tiền tệ báo cáo được ghi nhận vào “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc vốn chủ sở hữu (Mã số 417).

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao có thể dễ dàng chuyển đổi thành khoản tiền xác định trước, ít rủi ro về thay đổi giá trị và được giữ nhằm đáp ứng nhu cầu thanh toán ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay các mục đích khác.

(d) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc của Tập đoàn dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu và các khoản phải thu từ cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(ii) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Ban Giám đốc của Tập đoàn khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá trị bằng với số thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí liên quan phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung đã được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của sản phẩm tồn kho, trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại, chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Tài sản khai khoáng bao gồm chi phí phục hồi mỏ và giá trị hợp lý của trữ lượng khoáng sản từ hợp nhất kinh doanh.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(ii) Khấu hao

Máy móc, thiết bị và giá trị hợp lý của trữ lượng khoáng sản từ hợp nhất kinh doanh liên quan trực tiếp đến hoạt động khai thác khoáng sản.

Máy móc, thiết bị và giá trị hợp lý của trữ lượng khoáng sản từ hợp nhất kinh doanh liên quan trực tiếp đến hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản được khấu hao dựa trên trữ lượng theo phương pháp khối lượng sản phẩm. Trữ lượng khoáng sản là lượng sản phẩm ước tính có thể được khai thác có lãi và hợp pháp từ tài sản khai thác khoáng sản của Tập đoàn.

Khác

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ tài sản khai khoáng	15 - 20 năm
▪ nhà cửa và vật kiến trúc	4 - 30 năm
▪ nâng cấp tài sản thuê	3 - 5 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 - 25 năm
▪ phương tiện vận chuyển	3 - 10 năm

(h) Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Tập đoàn đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính trong vòng 5 năm.

(i) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm có:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao đã thanh toán tiền sử dụng đất;
- Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Quyền sử dụng đất được phân ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua quyền sử dụng đất và toàn bộ các chi phí trực tiếp phát sinh liên quan đến việc đảm bảo quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng từ 19 đến 50 năm.

(ii) Phần mềm vi tính

Giá mua của phần mềm vi tính mới mà phần mềm vi tính này không là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 4 đến 10 năm.

(iii) Thương hiệu

Giá mua của thương hiệu được vốn hóa và ghi nhận như tài sản cố định vô hình.

Giá trị hợp lý của thương hiệu phát sinh khi hợp nhất kinh doanh được tính bằng việc chiết khấu các khoản tiền bản quyền mà doanh nghiệp tiết kiệm được từ việc sở hữu thương hiệu đó. Giá trị hợp lý của thương hiệu phát sinh khi hợp nhất kinh doanh được ghi nhận là tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm đến 20 năm.

(iv) Quan hệ khách hàng

Mối quan hệ khách hàng mà Tập đoàn có được thông qua việc mua lại công ty con, được vốn hóa và trình bày như một tài sản cố định vô hình.

Giá trị hợp lý của mối quan hệ khách hàng có được từ việc hợp nhất kinh doanh được xác định bằng phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn, theo đó tài sản này được định giá sau khi trừ đi phần lợi nhuận hợp lý tính cho các tài sản khác đã góp phần tạo ra các luồng lưu chuyển tiền đó. Giá trị hợp lý của mối quan hệ khách hàng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 đến 20 năm.

(v) Tài nguyên nước khoáng

Tài nguyên nước khoáng mà Tập đoàn có được từ việc mua lại công ty con được vốn hóa và ghi nhận như một tài sản cố định vô hình.

Giá trị hợp lý của tài nguyên nước khoáng có được từ việc hợp nhất kinh doanh được xác định bằng cách sử dụng phương pháp so sánh trực tiếp hoặc phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn. Phương pháp so sánh trực tiếp ước tính giá trị của tài nguyên nước khoáng bằng cách so sánh với giá tham khảo/giao dịch gần nhất của tài nguyên nước khoáng tương tự trong cùng một vùng. Đối với phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn, giá trị của tài nguyên nước khoáng được định giá sau khi trừ đi phần lợi nhuận hợp lý tính cho các tài sản khác đã góp phần tạo ra các luồng lưu chuyển tiền đó. Giá trị hợp lý của tài nguyên nước khoáng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 10 đến 37 năm.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(vi) Quyền khai thác mỏ

Tiền cấp quyền khai thác mỏ được tính dựa trên trữ lượng khai thác còn lại nhân với giá do ủy ban nhân dân cấp tỉnh công bố theo Nghị định số 203/2013/NĐ/CP ngày 28 tháng 11 năm 2013 có hiệu lực từ ngày 20 tháng 1 năm 2014. Nguyên giá của quyền khai thác mỏ được trình bày theo giá trị hiện tại của tiền cấp quyền khai thác mỏ và được vốn hóa và hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Tiền cấp quyền khai thác mỏ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên vòng đời kinh tế của trữ lượng mỏ.

(vii) Công nghệ

Công nghệ mà Tập đoàn có được khi mua công ty con được vốn hóa và trình bày như một tài sản cố định vô hình.

Giá trị hợp lý của công nghệ có được khi hợp nhất kinh doanh được xác định dựa vào phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn, theo đó tài sản này được định giá sau khi trừ đi phần lợi nhuận hợp lý tính cho các tài sản khác đã góp phần tạo ra các luồng lưu chuyển tiền đó. Giá trị hợp lý của công nghệ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 5 năm.

(viii) Quyền khai thác nguồn tài nguyên nước khoáng

Chi phí để có được quyền khai thác nguồn tài nguyên nước khoáng được vốn hóa và trình bày như một tài sản cố định vô hình. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính trong vòng từ 9 đến 30 năm.

(j) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong và tài sản khoáng sản chưa khai thác. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng, lắp đặt và thử nghiệm.

Tài sản khoáng sản chưa khai thác bao gồm giá trị hợp lý của trữ lượng khoáng sản, các chi phí liên quan đến việc triển khai trữ lượng này đã phát sinh trong hợp nhất kinh doanh và các chi phí triển khai phát sinh sau này. Những tài sản này đủ điều kiện để được vốn hóa khi trữ lượng khoáng sản liên quan đã được chứng minh là có tính khả thi về lợi ích kinh tế và kỹ thuật. Những tài sản này ban đầu được ghi nhận theo giá trị hợp lý như một phần của giao dịch hợp nhất kinh doanh và các chi phí triển khai liên quan đến việc khai thác sau đó sẽ được vốn hóa sau khi cản trừ tiền thu về từ việc bán khoáng sản khai thác trong giai đoạn triển khai. Sau khi hoàn tất công tác triển khai, mà thời điểm xác định là khi sản phẩm có thể bán bắt đầu được khai thác từ mỏ, tất cả các tài sản này được phân loại thành “máy móc và thiết bị” và “tài sản khai khoáng” trong tài sản cố định hữu hình hoặc chi phí trả trước dài hạn.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(k) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Tài sản khai khoáng

Căn cứ hướng dẫn tại công văn số 12727/BTC-TCĐN ngày 14 tháng 9 năm 2015 của Bộ Tài chính về việc ghi nhận các chi phí liên quan đến hoạt động khai thác khoáng sản là chi phí trả trước dài hạn thuộc tài sản dài hạn.

Chi phí khai thác khoáng sản khác bao gồm:

- Chi phí thăm dò, đánh giá và phát triển mỏ (bao gồm chi phí bóc đất đá phát triển mỏ); và
- Chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất (như được nêu dưới đây trong phần “Chi phí bóc đất đá chờ phân bổ”).

Chi phí bóc dỡ đất đá chờ kết chuyển

Hoạt động khai thác mỏ lộ thiên đòi hỏi phải bóc dỡ lớp đất đá phủ bên trên và các loại phế liệu khác để tiếp cận thân quặng cần khai thác. Chi phí bóc dỡ đất đá phát sinh trong quá trình phát triển mỏ (chi phí bóc dỡ đất đá phát triển mỏ) được vốn hóa vào chi phí mỏ đang xây dựng. Toàn bộ chi phí bóc dỡ đất đá phát triển mỏ đã vốn hóa trong tài sản đang xây dựng được kết chuyển vào tài sản khai thác khoáng sản khác.

Chi phí loại bỏ đất đá trong giai đoạn sản xuất của mỏ (chi phí bóc dỡ đất đá trong quá trình sản xuất) được giữ lại chờ phân bổ khi chi phí này làm phát sinh lợi ích trong tương lai:

- a) Khi công ty chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai;
- b) Khi có thể xác định được thành phần của phần thân quặng mà khả năng tiếp cận đã được cải thiện; và
- c) Khi các chi phí phát sinh có thể được tính toán được một cách đáng tin cậy.

Chi phí bóc dỡ đất đá trong quá trình sản xuất được phân bổ giữa hàng tồn kho đã sản xuất và tài sản bóc dỡ đất đá trong quá trình sản xuất dựa trên tỷ lệ bóc dỡ đất đá trung bình trong vòng đời của mỏ.

Tỷ lệ bóc dỡ đất đá trung bình trong vòng đời của mỏ là tỷ lệ giữa tổng lượng phế liệu ước tính trên tổng lượng quặng ước tính có thể thu hồi được lợi ích kinh tế trong suốt vòng đời của mỏ. Các chi phí này được vốn hóa vào tài sản bóc dỡ đất đá trong quá trình sản xuất khi tỷ lệ bóc dỡ đất đá thực tế của kỳ hiện tại cao hơn tỷ lệ bóc dỡ đất đá trung bình trong vòng đời của mỏ.

Chi phí bóc đất đá trong quá trình phát triển mỏ và sản xuất được phân bổ một cách có hệ thống trong suốt giai đoạn khai thác trữ lượng của các thành phần khoáng sản liên quan đã được chứng minh chắc chắn.

(ii) Chi phí trước hoạt động

Chi phí trước hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, trừ các chi phí thành lập, cũng như các chi tiêu cho các hoạt động đào tạo, quảng cáo và khuyến mãi phát sinh từ ngày thành lập cho đến ngày bắt đầu hoạt động kinh doanh. Các chi phí này được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn, được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá, và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm kể từ ngày bắt đầu hoạt động kinh doanh.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(iii) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tập đoàn đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất từ 42 đến 50 năm.

(iv) Chi phí bồi thường đất

Chi phí bồi thường đất bao gồm các chi phí phát sinh liên quan và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất là 20 năm.

(v) Trục in, công cụ và dụng cụ

Trục in, công cụ và dụng cụ được phản ánh theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn sử dụng từ 1 đến 3 năm.

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

(vi) Lợi thế kinh doanh từ cổ phần hóa

Giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh từ cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn. Giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh từ cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước bao gồm giá trị thương hiệu và giá trị tiềm năng phát triển. Giá trị thương hiệu được xác định trên cơ sở các chi phí thực tế cho việc tạo dựng và bảo vệ nhãn hiệu, tên thương mại trong quá trình hoạt động của doanh nghiệp trước thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp 5 năm (bao gồm chi phí thành lập doanh nghiệp, chi phí đào tạo nhân viên, chi phí quảng cáo, tuyên truyền trong và ngoài nước để quảng bá, giới thiệu sản phẩm, giới thiệu công ty, xây dựng trang web). Giá trị tiềm năng phát triển được đánh giá trên cơ sở khả năng sinh lời của doanh nghiệp trong tương lai khi so sánh tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp với lãi suất trái phiếu Chính phủ có kỳ hạn 5 năm. Giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh từ cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm kể từ khi doanh nghiệp chính thức chuyển thành công ty cổ phần (được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần lần đầu).

(I) Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh từ việc hợp nhất kinh doanh không chịu sự kiểm soát chung do mua lại công ty con.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Lợi thế thương mại được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua. Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua giá rẻ) được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được ghi giảm xuống bằng giá trị có thể thu hồi khi Ban Giám đốc xác định khoản lợi thế thương mại không thể thu hồi toàn bộ.

Đối với các khoản đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại được bao gồm trong giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(m) Phải trả người bán và phải trả khác

Phải trả người bán và phải trả khác được phản ánh theo nguyên giá.

(n) Dự phòng

Dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc nghĩa vụ tiềm tàng đang hình thành có thể ước tính một cách tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu các dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh được sự đánh giá hiện tại của thị trường về giá trị thời gian của đồng tiền và những rủi ro cụ thể với khoản nợ phải trả đó.

(i) Quyền khai thác mỏ

Theo quy định của Luật Khoáng sản năm 2010, một công ty con của Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước lệ phí của quyền khai thác mỏ. Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản được tính dựa trên trữ lượng khai thác còn lại nhân với giá mỏ do ủy ban nhân dân cấp tỉnh công bố theo Nghị định số 2013/2013/NĐ/CP ngày 28 tháng 11 năm 2013 có hiệu lực từ ngày 20 tháng 1 năm 2014. Tiền cấp quyền khai thác mỏ được ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

(ii) Phục hồi môi trường mỏ

Hoạt động khai thác và chế biến khoáng sản của Tập đoàn làm phát sinh nghĩa vụ đóng cửa mỏ hoặc phục hồi môi trường mỏ. Hoạt động đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ có thể bao gồm việc giải bán mỏ và tháo dỡ thiết bị; phục hồi mặt bằng đất và khu vực khai thác. Phạm vi công việc phải thực hiện và các chi phí liên quan tùy thuộc vào các quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường (“MONRE”) và các chính sách môi trường của Tập đoàn theo Báo cáo Tác động Môi trường. Thời gian đóng cửa mỏ thực tế và chi phí phục hồi môi trường mỏ phụ thuộc vào vòng đời và bản chất của mỏ.

Khi dự phòng đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ được ghi nhận lần đầu, chi phí tương ứng được vốn hóa như một tài sản, thể hiện một phần chi phí để thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ hoạt động. Chi phí đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ đã vốn hóa được ghi nhận vào tài sản khai thác khoáng sản khác và

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

theo đó được khấu hao. Giá trị của khoản dự phòng tăng lên theo thời gian do ảnh hưởng của việc chiết khấu đến giá trị hiện tại, từ đó dẫn đến một chi phí được ghi nhận là chi phí tài chính.

Dự phòng đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ được điều chỉnh theo các thay đổi về ước tính. Các điều chỉnh này được hạch toán như một thay đổi về chi phí được vốn hóa tương ứng, trừ trường hợp số giảm dự phòng cao hơn chi phí được vốn hóa bị trích khấu hao thiếu của các tài sản liên quan, trong đó chi phí được vốn hóa được giảm xuống bằng không và số điều chỉnh còn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(iii) Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho Công ty.

Khoản dự phòng trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện tại ngày 30 tháng 9 năm 2016 được lập dựa trên số năm làm việc của nhân viên, là tổng thời gian làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán.

(o) Trái phiếu phát hành

Trái phiếu

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

(p) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(q) *Vốn chủ sở hữu*

(i) *Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần*

Cổ phiếu phổ thông được phân loại như vốn chủ sở hữu. Phần chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần. Chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là khoản giảm thặng dư vốn cổ phần.

(ii) *Vốn khác của chủ sở hữu*

Các thỏa thuận phát hành một số lượng cổ phiếu nhất định vào một ngày ấn định trong tương lai, được ghi nhận dựa trên giá trị hợp lý tại ngày của các thỏa thuận và được ghi nhận vào vốn khác của chủ sở hữu nếu không tồn tại các thỏa thuận thay thế nào khác.

(r) *Doanh thu*

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Đối với doanh thu bán khoáng sản, giá bán thường được xác định sơ bộ tại ngày ghi nhận doanh thu và ngày điều chỉnh giá bán phát sinh sau đó dựa trên biến động giá niêm yết trên thị trường hoặc giá theo hợp đồng cho đến ngày định giá chính thức. Khoảng thời gian giữa thời điểm ghi nhận doanh thu sơ bộ và thời điểm định giá chính thức thường là từ 30 đến 60 ngày, tuy nhiên một số trường hợp có thể lên đến 90 ngày. Doanh thu ghi nhận sơ bộ được ghi nhận dựa trên giá trị hợp lý ước tính của tổng giá trị các khoản phải thu. Trong trường hợp các điều kiện trong hợp đồng mua bán cho phép điều chỉnh giá bán dựa trên bản khảo sát hàng hóa của khách hàng, kết quả phân tích được kiểm tra bởi một bên thứ ba sẽ được sử dụng, trừ khi bản khảo sát của khách hàng nằm trong phạm vi sai sót đã được chấp nhận, khi đó doanh thu được ghi nhận dựa trên bản phân tích chất lượng sản phẩm gần nhất.

Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo giá trị thuần sau khi khấu trừ chiết khấu bán hàng đã tính trên hóa đơn.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(s) Doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính

(i) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm cổ tức, lãi tiền gửi, lãi từ khoản cho vay và lãi chênh lệch tỷ giá. Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(ii) Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm chi phí lãi vay, phí duy trì khoản vay, lỗ do chênh lệch tỷ giá và lỗ công cụ tài chính phái sinh đã thực hiện. Chi phí lãi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản cố định hữu hình đủ điều kiện vốn hóa chi phí vay thì khi đó chi phí vay phát sinh trong suốt thời gian hình thành tài sản đủ điều kiện sẽ được vốn hóa như một phần của nguyên giá các tài sản này.

(t) Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động

Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(u) Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông trung bình lưu hành trong kỳ.

(v) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Tập đoàn khi tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

(w) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty và Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới các nhà đầu tư và các công ty con và công ty liên kết của các nhà đầu tư.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

4. Báo cáo chia theo bộ phận kinh doanh

Tập đoàn có ba (3) bộ phận, như được trình bày dưới đây, là các hoạt động kinh doanh chiến lược của Tập đoàn. Các hoạt động kinh doanh chiến lược này đem đến các dịch vụ và sản phẩm khác nhau, và được quản lý theo phương pháp riêng vì các hoạt động này đòi hỏi các chiến lược tiếp thị và công nghệ khác nhau. Đối với từng bộ phận, Ban Giám đốc của Tập đoàn soát xét các báo cáo quản lý nội bộ định kỳ.

Tập đoàn nắm giữ các bộ phận kinh doanh sau đây thông qua nhóm công ty con riêng:

- Thực phẩm và đồ uống
- Nông nghiệp tiêu dùng
- Khác: khai thác mỏ và chế biến, dịch vụ tài chính

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(a) Báo cáo theo bộ phận kinh doanh

	Thực phẩm và đồ uống		Nông nghiệp tiêu dùng		Khác		Tổng	
	Từ 1/1/2016 đến 30/9/2016	Từ 1/1/2015 đến 30/9/2015	Từ 1/1/2016 đến 30/9/2016	Từ 1/1/2015 đến 30/9/2015	Từ 1/1/2016 đến 30/9/2016	Từ 1/1/2015 đến 30/9/2015	Từ 1/1/2016 đến 30/9/2016	Từ 1/1/2015 đến 30/9/2015
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Doanh thu của bộ phận	9.769.637	8.998.156	17.570.934	8.557.355	2.807.507	1.573.128	30.148.078	19.128.639
Lợi nhuận gộp của bộ phận	4.190.071	3.905.534	3.899.134	1.677.257	767.157	537.455	8.856.362	6.120.246
Kết quả kinh doanh của bộ phận	1.571.729	1.487.772	1.578.610	429.071	652.242	38.402	3.802.581	1.955.245
Chi phí không phân bổ							(1.268.858)	(789.161)
Lợi nhuận thuần							2.533.723	1.166.084

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Thực phẩm và đồ uống		Nông nghiệp tiêu dùng		Khác		Tổng	
	30/9/2016	1/1/2016	30/9/2016	1/1/2016	30/9/2016	1/1/2016	30/9/2016	1/1/2016
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản của bộ phận	17.234.420	19.431.822	18.607.399	14.766.478	35.028.403	34.546.124	70.870.222	68.744.424
Tài sản không phân bổ							2.308.972	3.105.276
Tổng tài sản							73.179.194	71.849.700
Nợ phải trả của bộ phận	5.453.623	5.368.413	12.807.483	7.804.983	13.520.974	13.454.736	31.782.080	26.628.132
Nợ phải không phân bổ							18.046.290	18.112.522
Tổng nợ phải trả							49.828.370	44.740.654
	Từ 1/1/2016 đến 30/9/2016	Từ 1/1/2015 đến 30/9/2015	Từ 1/1/2016 đến 30/9/2016	Từ 1/1/2015 đến 30/9/2015	Từ 1/1/2016 đến 30/9/2016	Từ 1/1/2015 đến 30/9/2015	Từ 1/1/2016 đến 30/9/2016	Từ 1/1/2015 đến 30/9/2015
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Chi tiêu vốn	760.041	1.375.898	464.894	178.412	980.761	1.502.843	2.205.696	3.057.153
Khấu hao	372.158	279.153	161.541	69.194	668.890	549.573	1.202.589	897.920
Phân bổ	254.776	220.931	300.571	198.937	124.977	164.944	680.324	584.812

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/9/2016	1/1/2016
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền mặt	5.655	8.379
Tiền gửi ngân hàng	924.389	909.225
Tiền đang chuyển	8.167	1.052
Các khoản tương đương tiền	10.784.796	7.405.820
	11.723.007	8.324.476

6. Các khoản phải thu

Phải thu khác bao gồm:

	30/9/2016	1/1/2016
	Triệu VND	Triệu VND
Phải thu từ cho vay – ngắn hạn		
Phải thu từ hoạt động đầu tư cho vay khác	-	762.400
Phải thu từ cho vay – dài hạn		
Phải thu từ hoạt động đầu tư cho vay khác	789.700	8.563.114
Phải thu ngắn hạn khác		
Phải thu từ bán các khoản bồi thường	256.200	256.200
Phải thu phi thương mại từ một công ty liên quan	142.244	142.244
Lãi trích trước phải thu từ các khoản tiền gửi	47.608	11.773
Tạm ứng	10.531	7.359
Ký quỹ ngắn hạn	19.419	46.820
Phải thu từ các dịch vụ	11.547	11.547
Phải thu khác	214.002	165.655
	701.551	641.598

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	30/9/2016	1/1/2016
	Triệu VND	Triệu VND
Các khoản phải thu dài hạn khác		
Ký quỹ dài hạn	52.842	45.836
Các khoản phải thu dài hạn khác từ hoạt động đầu tư cho vay	25.802	440.103
Phải thu dài hạn khác (*)	1.356.983	1.383.086
	1.435.627	1.869.025

- (*) Phải thu khác phản ánh khoản phải thu từ Nhà nước đối với chi phí bồi thường đất của Dự án Khai thác Khoáng sản Núi Pháo tại Xã Hà Thương, Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên. Khoản này sẽ được căn trừ với phí thuê đất hàng năm.

Phải thu khác bao gồm khoản phải thu từ công ty liên quan như sau:

	30/9/2016	1/1/2016
	Triệu VND	Triệu VND
Phải thu từ Công ty Cổ phần Masan – công ty mẹ		
Phi thương mại – ngắn hạn	142.244	142.244

Phải thu phi thương mại từ Công ty Cổ phần Masan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải thu theo điều kiện hợp đồng.

Biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi trong kỳ như sau:

	Từ 1/1/2016 đến 30/9/2016	Từ 1/1/2015 đến 31/12/2015
	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu kỳ	28.589	2.064
Tăng từ hợp nhất kinh doanh	-	24.864
Dự phòng tăng trong kỳ	5.893	3.169
Dự phòng sử dụng trong kỳ	-	(599)
Dự phòng hoàn nhập trong kỳ	(1.076)	(909)
Số dư cuối kỳ	33.406	28.589

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

7. Hàng tồn kho

	30/9/2016	1/1/2016
	Triệu VND	Triệu VND
Hàng mua đang đi đường	1.265.328	912.443
Nguyên vật liệu	2.402.590	1.939.680
Công cụ và dụng cụ	669.090	699.637
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	149.229	168.151
Thành phẩm	860.974	705.969
Hàng hóa	13.335	4.453
Hàng gửi đi bán	50.308	4.259
	<hr/>	<hr/>
	5.410.854	4.434.592
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(15.022)	(16.623)
	<hr/>	<hr/>
	5.395.832	4.417.969
	<hr/>	<hr/>

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau:

	Từ 1/1/2016	Từ 1/1/2015 đến
	đến 30/9/2016	31/12/2015
	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu kỳ	16.623	22.318
Tăng dự phòng trong kỳ	37.134	94.987
Dự phòng sử dụng trong kỳ	(34.087)	(99.505)
Dự phòng hoàn nhập trong kỳ	(4.648)	(1.177)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối kỳ	15.022	16.623
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

8. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa và cấu trúc Triệu VND	Tài nguyên mỏ khoáng sản Triệu VND	Nâng cấp tài sản thuê Triệu VND	Thiết bị văn phòng Triệu VND	Máy móc và thiết bị Triệu VND	Phương tiện vận chuyển Triệu VND	Tổng Triệu VND
Nguyên giá							
Số dư đầu kỳ	3.910.138	5.026.292	25.761	114.168	13.396.141	124.632	22.597.132
Tăng từ hợp nhất kinh doanh	-	-	-	67	7.432	524	8.023
Tăng trong kỳ	625	-	-	2.586	5.261	7.839	16.311
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1.801.257	-	58.428	12.848	2.040.483	943	3.913.959
Chuyển (sang)/từ chi phí trả trước dài hạn	(1.624)	-	-	-	3.133	-	1.509
Thanh lý	(713)	-	-	(1.316)	(9.800)	(10.344)	(22.173)
Phân loại lại	(3.545)	-	56	1.187	5.446	2.429	5.573
Số dư cuối kỳ	5.706.138	5.026.292	84.245	129.540	15.448.096	126.023	26.520.334
Khấu hao lũy kế							
Số dư đầu kỳ	375.659	311.133	23.813	46.448	1.839.939	35.078	2.632.070
Khấu hao trong kỳ	226.519	146.249	9.098	17.330	781.220	18.810	1.199.226
Thanh lý	(326)	-	-	(1.291)	(8.396)	(8.833)	(18.846)
Phân loại lại	(47)	-	5	3.130	(27)	2.512	5.573
Số dư cuối kỳ	601.805	457.382	32.916	65.617	2.612.736	47.567	3.818.023
Giá trị còn lại							
Số dư đầu kỳ	3.534.479	4.715.159	1.948	67.720	11.556.202	89.554	19.965.062
Số dư cuối kỳ	5.104.333	4.568.910	51.329	63.923	12.835.360	78.456	22.702.311

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

9. Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

	Máy móc và thiết bị Triệu VND
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ/cuối kỳ	67.300
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	35.893
Khấu hao trong kỳ	10.095
Số dư cuối kỳ	45.988
Giá trị còn lại	
Số dư đầu kỳ	31.407
Số dư cuối kỳ	21.312

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

10. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Phần mềm vi tính Triệu VND	Nhãn hiệu Triệu VND	Mối quan hệ khách hàng Triệu VND	Nguồn nước khoáng Triệu VND	Quyền khai thác khoáng sản Triệu VND	Công nghệ Triệu VND	Quyền khai thác nguồn nước khoáng Triệu VND	Tổng Triệu VND
Nguyên giá									
Số dư đầu kỳ	307.357	353.793	2.412.583	3.074.214	412.698	588.373	669.433	88.408	7.906.859
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	7.897	876	-	-	-	-	-	8.773
Tăng trong kỳ	3.654	759	-	-	-	-	-	-	4.413
Chuyển từ chi phí trả trước dài hạn	26.250	-	-	-	-	-	-	-	26.250
Số dư cuối kỳ	337.261	362.449	2.413.459	3.074.214	412.698	588.373	669.433	88.408	7.946.295
Giá trị hao mòn lũy kế									
Số dư đầu kỳ	26.520	58.273	308.526	373.671	7.594	35.919	92.096	2.595	905.194
Khấu hao trong kỳ	7.524	32.856	113.513	155.975	4.129	22.913	103.607	3.437	443.954
Số dư cuối kỳ	34.044	91.129	422.039	529.646	11.723	58.832	195.703	6.032	1.349.148
Giá trị còn lại									
Số dư đầu kỳ	280.837	295.520	2.104.057	2.700.543	405.104	552.454	577.337	85.813	7.001.665
Số dư cuối kỳ	303.217	271.320	1.991.420	2.544.568	400.975	529.541	473.730	82.376	6.597.147

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

11. Xây dựng cơ bản dở dang

	30/9/2016	1/1/2016
	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu kỳ	5.480.035	3.811.051
Tăng từ hợp nhất kinh doanh	513	223.192
Tăng trong kỳ	2.002.005	3.825.674
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(3.913.959)	(2.118.246)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(8.773)	(242.864)
Chuyển từ hàng tồn kho	-	397
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(637.973)	(17.874)
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	(6.526)	(449)
Thanh lý	(3.890)	(825)
Xóa sổ	-	(21)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối kỳ	2.911.432	5.480.035
	<hr/>	<hr/>

12. Các khoản đầu tư tài chính

	30/9/2016	1/1/2016
	Triệu VND	Triệu VND
Đầu tư tài chính dài hạn		
Đầu tư vào các công ty liên kết (a)	11.947.432	9.124.149
Đầu tư dài hạn khác (c)	21.646	21.646
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(912)	(912)
	<hr/>	<hr/>
	11.968.166	9.144.883
	<hr/>	<hr/>
Đầu tư tài chính ngắn hạn (b)	3.351.342	293.990
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(a) Đầu tư vào các công ty liên kết

	30/9/2016					1/1/2016				
	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu Triệu VND	Dự phòng Triệu VND	Giá trị hợp lý Triệu VND	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu Triệu VND	Dự phòng Triệu VND	Giá trị hợp lý Triệu VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam (“Techcombank”) (*)	19,5%	19,5%	9.533.383	-	(****)	19,5%	19,5%	8.838.067	-	(****)
Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimex (“Cholimex”)	32,8%	32,8%	249.482	-	(****)	32,8%	32,8%	254.802	-	(****)
Công ty Cổ phần Bao bì Thuận Phát (“Thuận Phát”) (**)	25,0%	25,0%	8.903	-	(****)	25,0%	25,0%	8.954	-	(****)
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Lộc Khang (“Lộc Khang”) (**)	26,2%	26,2%	3.660	-	(****)	26,2%	26,2%	5.016	-	(****)
Công ty Cổ phần Chế biến Súc sản Long Bình (“Abattoir”) (**)	25,0%	25,0%	7.145	-	(****)	25,0%	25,0%	8.508	-	(****)
Công ty Cổ phần Sản xuất, Thương mại và Dịch vụ Đồng Nai (“ĐN Manu”) (**)	21,3%	21,3%	9.369	-	(****)	21,3%	21,3%	8.802	-	(****)
Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Súc sản (“Vissan”) (***)	24,9%	24,9%	2.135.490	-	(****)	-	-	-	-	-
			<u>11.947.432</u>	-	(****)			<u>9.124.149</u>	-	(****)

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Biến động các khoản đầu tư vào các công ty liên kết tại ngày 30 tháng 9 năm 2016 như sau:

	Techcombank Triệu VND	Cholimex Triệu VND	Thuận Phát Triệu VND	Lộc Khang Triệu VND	Abattoir Triệu VND	ĐN Manu Triệu VND	Vissan Triệu VND	Tổng Triệu VND
Số dư đầu kỳ	8.838.067	254.802	8.954	5.016	8.508	8.802	-	9.124.149
Chia lợi nhuận/(lỗ) sau khi mua lại của công ty liên kết trong kỳ	695.316	6.648	1.175	(400)	1.137	822	-	704.698
Chia cổ tức	-	(11.968)	(1.226)	(956)	(2.500)	(255)	-	(16.905)
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	2.135.490	2.135.490
Số dư cuối kỳ	9.533.383	249.482	8.903	3.660	7.145	9.369	2.135.490	11.947.432

- (*) Khoản đầu tư vào Techcombank phản ánh khoản đầu tư tương đương 30,4% (1/1/2016: 30,4%) lợi ích kinh tế thực tế của Techcombank tại ngày 30 tháng 9 năm 2016. Lợi ích kinh tế thực tế của Tập đoàn bao gồm 15,7% thông qua lợi ích trực tiếp và gián tiếp của vốn chủ sở hữu (là do ảnh hưởng suy giảm thuần từ trái phiếu chuyển đổi trên 19,5% vốn chủ sở hữu hiện hành) và 14,7% thông qua trái phiếu chuyển đổi kỳ hạn 10 năm phát hành bởi Techcombank mà Công ty đã đồng ý chuyển đổi một cách bắt buộc và không thể hủy ngang trong thời hạn chuyển đổi, theo các quy định pháp lý và các thông lệ được chấp thuận.
- (**) Proconco nắm giữ 25,0% lợi ích vốn chủ sở hữu của Thuận Phát, 25,0% lợi ích vốn chủ sở hữu của Abattoir, 21,3% lợi ích vốn chủ sở hữu của ĐN Manu và 26,2% lợi ích vốn chủ sở hữu của Lộc Khang.
- (***) ANCO nắm giữ 24,9% lợi ích vốn chủ sở hữu của Vissan.
- (****) Tại ngày lập báo cáo, chưa có thông tin về giá trị hợp lý của những khoản đầu tư này.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Đầu tư tài chính ngắn hạn

Phần lớn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên ba tháng và dưới 12 tháng kể từ ngày giao dịch. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn này bằng Đồng Việt Nam.

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chi tiết các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác của Tập đoàn như sau:

	30/9/2016					1/1/2016				
	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc Triệu VND	Dự phòng Triệu VND	Giá trị hợp lý Triệu VND	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc Triệu VND	Dự phòng Triệu VND	Giá trị hợp lý Triệu VND
Công ty PTSC Cảng Đình Vũ	5,9%	5,9%	21.646	(912)	(*)	5,9%	5,9%	21.646	(912)	(*)

(*) Tại ngày lập báo cáo, chưa có thông tin về giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

13. Chi phí trả trước dài hạn

	Tài sản khai khoáng Triệu VND	Chi phí trước hoạt động Triệu VND	Đất thuê	Chi phí đất trả trước Triệu VND	Chi phí bồi thường đất Triệu VND	Trực in, công cụ và dụng cụ Triệu VND	Lợi thế thương mại từ vốn hóa Triệu VND	Khác Triệu VND	Tổng Triệu VND
Số dư đầu kỳ	1.113.461	47.543	-	170.505	606.393	49.597	31.344	23.779	2.042.622
Tăng từ hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	1.203	-	-	1.203
Tăng trong kỳ	84.613	-	-	-	-	23.113	-	136.031	243.757
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	-	-	-	(26.250)	-	-	-	-	(26.250)
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	-	-	155.260	432.828	49.885	-	-	637.973
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	-	-	-	-	-	(1.509)	-	-	(1.509)
Chuyển từ chi phí trả trước ngắn hạn	-	-	-	-	-	3.535	-	-	3.535
Phân bổ trong kỳ	(50.733)	(16.293)	(2.830)	(12.051)	(24.769)	(43.013)	(2.351)	(37.186)	(189.226)
Chuyển từ khoản phải thu dài hạn	-	-	26.103	-	-	-	-	-	26.103
Tiền thuê đất trả trước được nhận lại	-	-	(4.178)	-	-	-	-	-	(4.178)
Phân loại lại	-	-	6.259	-	(1.317)	9.228	-	(14.170)	-
Thanh lý	-	-	-	-	-	(2)	-	-	(2)
Số dư cuối kỳ	1.147.341	31.250	25.354	287.464	1.013.135	92.037	28.993	108.454	2.734.028

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

14. Lợi thế thương mại

	Triệu VND
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ	1.088.675
Tăng trong kỳ	27.176
	<hr/>
Số dư cuối kỳ	1.115.851
	<hr/>
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	259.998
Khấu hao trong kỳ	83.229
	<hr/>
Số dư cuối kỳ	343.227
	<hr/>
Giá trị còn lại	
Số dư đầu kỳ	828.677
Số dư cuối kỳ	772.624
	<hr/>

15. Thuế phải nộp Ngân sách Nhà nước

	30/9/2016	1/1/2016
	Triệu VND	Triệu VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	247.347	287.683
Thuế giá trị gia tăng	56.531	116.597
Thuế thu nhập cá nhân	29.972	31.682
Thuế tiêu thụ đặc biệt	26.024	62.956
Các loại thuế khác	5.928	5.614
	<hr/>	<hr/>
	365.802	504.532
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

16. Chi phí phải trả

	30/9/2016	1/1/2016
	Triệu VND	Triệu VND
Lãi vay phải trả	839.948	481.026
Phải trả cho xây dựng công trình	149.995	148.815
Chi phí quảng cáo và khuyến mại	1.041.428	758.820
Phí tư vấn	30.015	120.873
Thương và lương tháng 13	80.774	91.612
Chiết khấu hàng bán	357.545	445.632
Chi phí vận chuyển	122.319	62.304
Thuế nhà thầu	1.002	11.363
Thuế và lệ phí tài nguyên thiên nhiên	57.667	286.166
Chi phí phải trả cho hàng tồn kho đã mua	113.925	67.475
Phí triển lãm và nghiên cứu thị trường	52.072	32.874
Khác	357.485	368.961
	<hr/>	<hr/>
	3.204.175	2.875.921
	<hr/>	<hr/>

17. Phải trả khác

	30/9/2016	1/1/2016
	Triệu VND	Triệu VND
Phải trả ngắn hạn khác		
Phải trả từ vốn hóa một công ty con	-	81.605
Bảo hiểm y tế và bảo hiểm xã hội	13.198	10.540
Tiền ký quỹ ngắn hạn của khách hàng	4.119	6.716
Cổ tức phải trả	34.658	54.480
Nghĩa vụ phát hành cổ phiếu	-	60.561
Khác	30.311	184.571
	<hr/>	<hr/>
	82.286	398.473
	<hr/>	<hr/>
Phải trả dài hạn khác		
Phải trả dài hạn	2.465	75.009
Tiền ký quỹ dài hạn	31.951	22.804
	<hr/>	<hr/>
	34.416	97.813
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

18. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	30/9/2016 Triệu VND	1/1/2016 Triệu VND
Vay ngắn hạn	8.586.772	5.302.490
Hoàn trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh 19)	1.046.219	3.064.135
	<u>9.632.991</u>	<u>8.366.625</u>

Điều kiện và điều khoản của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	30/9/2016 Triệu VND	1/1/2016 Triệu VND
Vay ngân hàng:		
Tiền VND	6.295.195	3.003.984
Tiền Đô la Mỹ	2.291.577	2.298.506
	<u>8.586.772</u>	<u>5.302.490</u>

19. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	30/9/2016 Triệu VND	1/1/2016 Triệu VND
Vay dài hạn (a)	1.554.360	961.867
Khoản vay chuyển đổi	567.960	567.960
Trái phiếu có đảm bảo	30.432.506	28.747.968
Nợ thuê tài chính	29.023	39.452
	<u>32.583.849</u>	<u>30.317.247</u>
Hoàn trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh 18)	(1.046.219)	(3.064.135)
Hoàn trả sau 12 tháng	<u>31.537.630</u>	<u>27.253.112</u>

(a) Vay dài hạn

	30/9/2016 Triệu VND	1/1/2016 Triệu VND
Vay ngân hàng:		
Tiền VND	1.554.360	961.867

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

20. Biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Vốn chủ sở hữu thuộc về cổ đông vốn chủ sở hữu của Công ty	Cổ đông không kiểm soát	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	7.358.081	9.631.164	(9.045.049)	7.071.887	15.016.083	6.909.056	21.925.139
Giao dịch với cổ đông không kiểm soát ở công ty con	-	-	-	14.022	14.022	(1.082.987)	(1.068.965)
Phát hành cổ phiếu mới	109.098	(58)	-	-	109.040	-	109.040
Hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	4.288.035	4.288.035
Chi trả phí Ban Tổng Giám Đốc của công ty con	-	-	-	(1.679)	(1.679)	(1.477)	(3.156)
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	1.478.292	1.478.292	1.048.958	2.527.250
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(666.846)	(666.846)
Phân bổ vào các quỹ	-	-	-	(1.142)	(1.142)	(309)	(1.451)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	7.467.179	9.631.106	(9.045.049)	8.561.380	16.614.616	10.494.430	27.109.046

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Vốn chủ sở hữu thuộc về cổ đông vốn chủ sở hữu của Công ty	Cổ đông không kiểm soát	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	7.467.179	9.631.106	(9.045.049)	-	-	8.561.380	16.614.616	10.494.430	27.109.046
Phát hành cổ phiếu mới	93.578	(59)	-	-	-	-	93.519	-	93.519
Hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-	1.381	1.381
Giao dịch với cổ đông không kiểm soát ở công ty con	-	-	-	-	-	(1.948.323)	(1.948.323)	(3.553.695)	(5.502.018)
Mua lại công cụ vốn chủ sở hữu	-	-	(381.909)	-	-	-	(381.909)	-	(381.909)
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	-	(403.080)	-	-	(403.080)	-	(403.080)
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-	(1.421)	-	(1.421)	-	(1.421)
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	1.847.558	1.847.558	686.165	2.533.723
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	(96.835)	(96.835)
Phân bổ vào các quỹ	-	-	-	-	-	(427)	(427)	(1.155)	(1.582)
Số dư tại ngày 30 tháng 9 năm 2016	7.560.757	9.631.047	(9.426.958)	(403.080)	(1.421)	8.460.188	15.820.533	7.530.291	23.350.824

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

21. Vốn cổ phần và thặng dư vốn

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/9/2016		1/1/2016	
	Số lượng cổ phiếu	Triệu VND	Số lượng cổ phiếu	Triệu VND
Vốn cổ phần được duyệt	756.075.674	7.560.757	746.717.861	7.467.179
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	756.075.674	7.560.757	746.717.861	7.467.179
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	5.835.370	403.080	-	-
Cổ phiếu lưu thông				
Cổ phiếu phổ thông	750.240.304	7.157.677	746.717.861	7.467.179
Thặng dư vốn cổ phần	-	9.631.047	-	9.631.106

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Thặng dư vốn cổ phần là phần chênh lệch giữa giá bán và mệnh giá của các cổ phiếu được phát hành.

Biến động vốn cổ phần trong kỳ/năm như sau:

	Từ 1/1/2016 đến 30/9/2016		Từ 1/1/2015 đến 31/12/2015	
	Số lượng cổ phiếu	Triệu VND	Số lượng cổ phiếu	Triệu VND
Số dư đầu kỳ/năm	746.717.861	7.467.179	735.808.140	7.358.081
Phát hành cổ phiếu mới	9.357.813	93.578	10.909.721	109.098
Mua lại cổ phiếu quỹ trong kỳ	(5.835.370)	(58.354)	-	-
Số dư cuối kỳ/năm	750.240.304	7.502.403	746.717.861	7.467.179

22. Vốn khác của chủ sở hữu

Thỏa thuận phát hành một số cổ định của cổ phiếu trong tương lai được công nhận dựa trên các giá trị hợp lý tại ngày của các thỏa thuận dưới vốn khác nếu không có giải pháp thay thế giải pháp khác.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

23. Tổng doanh thu

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp được ghi trên hóa đơn không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Từ 1/1/2016 đến 30/9/2016	Từ 1/1/2015 đến 30/9/2015
	Triệu VND	Triệu VND
Tổng doanh thu		
▪ Bán Thành phẩm	31.471.688	19.552.684
Các khoản giảm trừ		
▪ Chiết khấu hàng bán	(1.281.183)	(350.696)
▪ Hàng bán bị trả lại	(42.427)	(73.349)
Doanh thu thuần	<u>30.148.078</u>	<u>19.128.639</u>

24. Giá vốn hàng bán

	Từ 1/1/2016 đến 30/9/2016	Từ 1/1/2015 đến 30/9/2015
	Triệu VND	Triệu VND
Tổng giá vốn hàng		
▪ Thành phẩm đã bán	21.259.556	12.934.959
▪ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	32.160	73.434
	<u>21.291.716</u>	<u>13.008.393</u>

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

25. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 1/1/2016 đến 30/9/2016 Triệu VND	Từ 1/1/2015 đến 30/9/2015 Triệu VND
Lãi thu từ:		
• Tiền gửi	409.355	264.839
• Cho vay đầu tư khác	115.318	247.953
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	23.204	66.005
Khác	2.618	321.058
	550.495	899.855

26. Chi phí tài chính

	Từ 1/1/2016 đến 30/9/2016 Triệu VND	Từ 1/1/2015 đến 30/9/2015 Triệu VND
Chi phí lãi vay từ:		
• Ngân hàng	234.327	433.125
• Các trái chủ và khác	1.925.789	1.248.062
• Khác	80.021	401
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	20.754	209.297
Chi phí tài chính khác	61.511	97.043
	2.322.402	1.987.928

27. Lợi nhuận từ các công ty liên kết

	Từ 1/1/2016 đến 30/9/2016 Triệu VND	Từ 1/1/2015 đến 30/9/2015 Triệu VND
Lợi nhuận từ các công ty liên kết	704.698	378.760

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

28. Thu nhập khác

	Từ 1/1/2016 đến 30/9/2016 Triệu VND	Từ 1/1/2015 đến 30/9/2015 Triệu VND
Thu từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn	3.038	2.908
Thu nhập khác	4.978	29.198
	8.016	32.106

29. Chi phí khác

	Từ 1/1/2016 đến 30/9/2016 Triệu VND	Từ 1/1/2015 đến 30/9/2015 Triệu VND
Lỗ từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn	2.870	11.774
Chi phí khác	35.497	48.866
	38.367	60.640

30. Lãi trên cổ phiếu

Việc tính lãi cơ bản trên cổ phiếu tại ngày 30 tháng 9 năm 2016 được dựa trên lợi nhuận trong năm phân bổ cho cổ đông phổ thông của Tập đoàn là 1.847.558 triệu VND (ngày 30 tháng 9 năm 2015: 584.368 triệu VND) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang lưu hành trong năm là 759.839.026 cổ phiếu (ngày 30 tháng 9 năm 2015: 750.455.481 cổ phiếu), được tính như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông

	Từ 1/1/2016 đến 30/9/2016 Triệu VND	Từ 1/1/2015 đến 30/9/2015 Triệu VND
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.847.558	584.368
	1.847.558	584.368

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(ii) Số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành

	Từ 1/1/2016 đến 30/9/2016	Từ 1/1/2015 đến 30/9/2015
Số cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu kỳ	746.717.861	735.808.140
Ảnh hưởng của cổ phiếu đã phát hành riêng lẻ sau một thời gian	9.724.374	11.450.353
Ảnh hưởng của số cổ phiếu quỹ Công ty đang nắm giữ	(291.690)	-
Ảnh hưởng của cổ phiếu phát hành bằng tiền	3.688.481	3.196.988
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền tại thời điểm cuối kỳ	759.839.026	750.455.481

31. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Cùng với số dư của bên liên quan và các giao dịch trình bày trong thuyết minh khác trong báo cáo tài chính này, Tập đoàn có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan theo chuẩn mực kế toán Việt Nam trong kỳ như sau:

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Từ 1/1/2016 đến 30/9/2016	Từ 1/1/2015 đến 30/9/2015
		Triệu VND	Triệu VND
Công ty liên kết			
Techcombank	Khoản cho vay đã nhận	1.928.828	2.442.424
	Khoản cho vay đã trả	1.780.171	1.192.525
	Chi phí lãi vay đã nhận	126.528	76.166
Ban quản lý chủ chốt	Thù lao trả cho Ban Giám đốc (*)	80.086	56.735

(*) Các thành viên trong Hội đồng Quản trị không được hưởng bất cứ khoản thù lao nào cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016 và ngày 30 tháng 9 năm 2015.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

32. Sự kiện sau niên độ

Trong tháng 10 năm 2016

Công ty đã hoàn thành việc mua lại 9,2 triệu cổ phiếu với tổng số tiền là 641 tỷ VND.

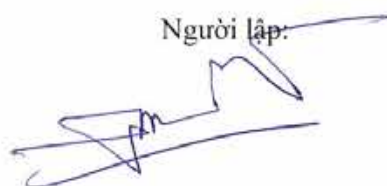
Công ty con thuộc sở hữu của MSC là MSF, đã mua thêm 385.000 cổ phiếu của MPQ. Giao dịch này dẫn đến vốn chủ sở hữu của MSF trong MPQ tăng từ 94,5% lên 100%.

MSB, một công ty con sở hữu hoàn toàn của MSC, đã công bố sẽ tiến hành đợt chào mua công khai 2.614.484 cổ phiếu của VCF nhằm tăng tỷ lệ sở hữu trong VCF từ 60,2% lên 70,0%. Giao dịch này đang chờ sự phê duyệt và hoàn thành các thủ tục pháp lý theo yêu cầu.

33. Giải trình biến động lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần Quý III của Tập đoàn là 1.054 tỷ VND (sau khi phân bổ các chi phí liên quan đến các hoạt động mua bán và sáp nhập) tăng so với lợi nhuận thuần cùng kỳ năm trước là 493 tỷ VND, chủ yếu là do sự tăng trưởng 26% trong doanh thu thuần, tỷ suất lợi nhuận tăng trưởng trong các ngành hàng chủ chốt và khoản đóng góp cao hơn từ dịch vụ tài chính liên kết.

Ngày 28 tháng 10 năm 2016

Người lập:


Đoàn Thị Mỹ Duyên
Kế toán trưởng

Người duyệt:


Michael Hung Nguyen
Phó Tổng Giám đốc
kiêm Giám đốc Tài chính





Tiên si Nguyễn Đăng Quang
Chủ tịch
kiêm Tổng Giám đốc

